



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 0236. 3639 639 * Fax: 0236. 3639 638
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 028.62556668 * Fax: 028.22200823

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÂM ĐỊNH GIÁ
VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH ĐÀ NẴNG**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUE - ATAR
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà 40 Đường Lê Văn Lương, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Số điện thoại: 04 35 00 22 33
Website: www.atar.vn

ATAR
Audit

S.D.K.K.
1.0

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN THẨM ĐỊNH GIÁ
VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH ĐÀ NẴNG**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-15
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN	16-17



Nguyễn Văn Xuân

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính Đà Nẵng đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Dương Thị Mỹ Lạng	Chủ tịch
Ông Võ Trung Hiếu	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18/03/2017)
Bà Đặng Thị Ân Thịnh	Ủy viên
Bà Tạ Thiên Nga	Ủy viên
Bà Phan Nguyễn Linh Đa	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 10/02/2017)

Ban Giám đốc

Bà Dương Thị Mỹ Lạng	Giám đốc
Bà Đặng Thị Ân Thịnh	Phó Giám đốc
Bà Tạ Thiên Nga	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 3.7.9.7.....2S.....- SCT/BS

02-07-2019

TM. UBND PHƯỜNG HẢI CHÂU I
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Xuyên



Thay mặt Ban Giám đốc

[Handwritten signature]

Dương Thị Mỹ Lạng
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2018

Số: 03 - TC18/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢN SAO

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính Đà Nẵng.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/01/2018, từ trang 04 đến trang 15 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa xây dựng phương pháp ước tính thích hợp cho việc xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chúng tôi không thể thu thập bằng chứng để đánh giá tính hợp lý của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm trên.

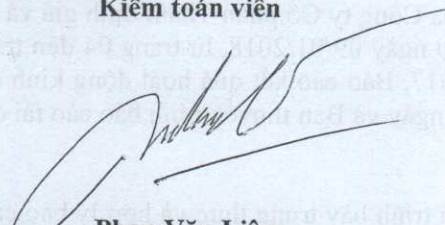
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên



Phan Văn Liêm

Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 2944-2014-105-1



Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Tiếng

Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 0819-2018-105-1

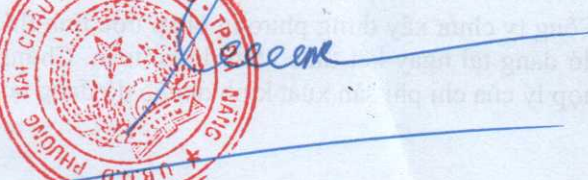
Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: **3.7.9.7....., 02.....- SCT/BS**

02-07-2019

TM. UBND PHƯỜNG HẢI CHÂU I

PHÓ CHỦ TỊCH



- 3 - Nguyễn Văn Xuyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢN SAO

MẪU B01b-DNN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.286.032.115	3.458.072.681
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.232.259.574	2.005.866.706
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		540.965.065	657.466.066
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	551.833.065	643.517.066
2. Phải thu ngắn hạn khác	133		41.600.000	40.183.000
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		(52.468.000)	(26.234.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.512.807.476	650.979.909
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1.512.807.476	650.979.909
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	143.760.000
1. Tài sản ngắn hạn khác	152		-	143.760.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.283.413	131.425.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	41.926.140	81.464.016
- Nguyên giá	221		162.704.546	347.704.546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(120.778.406)	(266.240.530)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.6	33.357.273	49.961.944
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300		4.361.315.528	3.589.498.641

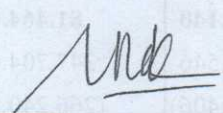


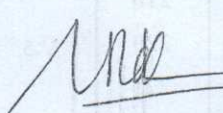
BẢN SAO

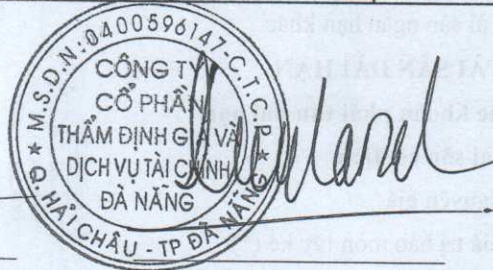
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MÃU B01b-DNN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	400		2.073.521.814	1.351.289.874
I. Nợ ngắn hạn	410		2.073.521.814	1.351.289.874
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		1.413.352.996	862.423.112
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413	V.7	323.331.043	236.516.416
3. Phải trả người lao động	414		338.497.075	246.473.960
4. Phải trả ngắn hạn khác	415		3.344.400	3.344.400
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		(5.003.700)	2.531.986
II. Nợ dài hạn	420		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	500	V.8	2.287.793.714	2.238.208.767
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516		43.809.774	19.188.960
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517		293.983.940	269.019.807
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(600=400+500)	600		4.361.315.528	3.589.498.641


Phan Nguyễn Linh Đa
Người lập biểu


Phan Nguyễn Linh Đa
Kế toán trưởng


Dương Thị Mỹ Lạng
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2018

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 3797..... 2S..... - SCT/BS
02-07-2019

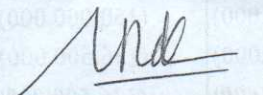


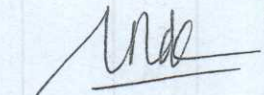
Nguyễn Văn Xuyên

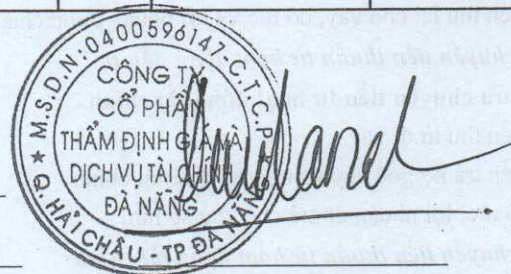
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017


MẪU B02-DNN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.518.918.918	5.979.053.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.440.909	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	6.503.478.009	5.979.053.463
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.129.352.653	3.117.430.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.374.125.356	2.861.622.741
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	35.371.259	39.564.495
7. Chi phí tài chính	22		556.111	33.700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		556.111	33.700
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		3.104.007.270	2.663.490.706
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - 24}	30		304.933.234	237.662.830
10. Thu nhập khác	31	VI.4	55.323.967	82.597.340
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		55.323.967	82.597.340
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		360.257.201	320.260.170
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.5	72.051.440	64.052.034
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		288.205.761	256.208.136


Phan Nguyễn Linh Đa
Người lập biểu


Phan Nguyễn Linh Đa
Kế toán trưởng




Dương Thị Mỹ Lạng
Giám đốc

Chứng thực bản sao đúng với Văn chố Đà Nẵng ngày 09 tháng 01 năm 2018

Số chứng thực 3.7.97.2 QS.....-SCT/BS

02-07-2019



Nguyễn Văn Xuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

MẪU B03-DNN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		360.257.201	320.260.170
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		39.537.876	72.738.067
- Các khoản dự phòng	04		26.234.000	(25.025.001)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(35.371.259)	(39.564.495)
- Chi phí lãi vay	07		556.111	33.700
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		391.213.929	328.442.441
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	10		90.267.001	1.114.518.625
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	11		(861.827.567)	(544.893.544)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	12		720.565.652	225.477.880
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	13		160.364.671	59.173.573
- Tiền đã trả lãi vay	15		(556.111)	(33.700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		(62.849.466)	(50.466.872)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		2.420.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18		(53.576.500)	(34.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		386.021.609	1.097.668.403
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		-	(36.818.182)
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		35.371.259	39.564.495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(964.628.741)	2.746.313
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		200.000.000	150.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính	34		(200.000.000)	(150.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(195.000.000)	(136.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(195.000.000)	(136.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(773.607.132)	963.914.716
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.005.866.706	1.041.951.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)			1.232.259.574	2.005.866.706

Chứng thực bản báo cáo đúng với bản chính!

Số chứng thực:.....3.7.9.7.QS.2.....- SCT/BC

02-07-2019

Phan Nguyễn Linh Đa
Người lập biểu

Phan Nguyễn Linh Đa
Kế toán trưởng

Đương Thị Mỹ Lạng
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Văn Xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DNN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

BẢN SAO

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính Đà Nẵng. Công ty thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400596147 đăng ký lần đầu ngày 25/12/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 06/08/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.950.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch đóng tại 426 - Hoàng Diệu, P.Bình Thuận, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là :

- Thẩm định giá đối với tài sản, hàng hóa; Xác định giá trị doanh nghiệp, định giá cổ phần; Định giá tài sản Nhà nước theo quy định của pháp luật; Tư vấn thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành; Liên kết kiểm toán vốn đầu tư công trình hoàn thành; Dịch vụ tư vấn đấu thầu chuyên nghiệp; Tư vấn cổ phần hóa và chuyển đổi sở hữu; Tư vấn đầu tư, sử dụng các nguồn tài chính; Liên kết đào tạo cập nhật chính sách mới, kiến thức, kỹ năng về các lĩnh vực liên quan đến thẩm định giá, đấu giá tài sản.

- Cung cấp thông tin và tư vấn về thị trường giá cả tài sản, hàng hóa;

- Dịch vụ bán đấu giá tài sản; Tư vấn phát hành và tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu khi DNNN cổ phần hóa;

- Liên kết đào tạo, đào tạo bổ sung, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật chính sách mới, kiến thức, kỹ năng về các lĩnh vực liên quan đến nghiệp vụ thẩm định giá, đấu giá tài sản ; và

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, Công ty đã áp dụng Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 08 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế các nội dung áp dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 08 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DNN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 08 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy vi tính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng đã được phân loại Tương đương tiền).

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ hoạt động cung cấp dịch vụ giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán, bao gồm khoản tạm ứng cho người lao động.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DNN

6. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017 (Năm)
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

9. Chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm giá trị tài sản có liên quan.

Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác và lệ phí được áp dụng theo qui định hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DNN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	224.456	6.082.346
Tiền gửi ngân hàng	332.035.118	695.734.360
Các khoản tương đương tiền (*)	900.000.000	1.304.050.000
Cộng	1.232.259.574	2.005.866.706

(*) Các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	900.000.000	1.304.050.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	904.050.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & PTVN- CN Đà Nẵng	900.000.000	400.000.000
Cộng	900.000.000	1.304.050.000

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	1.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & PTVN- CN Đà Nẵng	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	551.833.065	643.517.066
Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Điện Bàn	187.676.500	258.072.000
Công ty CP Đầu tư & PT thủy điện A Vương Thượng	51.530.000	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Điện Bàn	128.602.000	-
Các khách hàng khác	184.024.565	643.517.066
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	551.833.065	643.517.066

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.512.807.476	650.979.909
Cộng	1.512.807.476	650.979.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DNN

5. Tài sản cố định

a/ Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	162.704.546	162.704.546
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>162.704.546</u>	<u>162.704.546</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	81.240.530	81.240.530
Tăng trong năm	39.537.876	39.537.876
- Trích khấu hao	39.537.876	39.537.876
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>120.778.406</u>	<u>120.778.406</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	<u>81.464.016</u>	<u>81.464.016</u>
Số dư cuối năm	<u>41.926.140</u>	<u>41.926.140</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 44.090.909 VND.

b/ Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm xây dựng thông tin bán đất có nguyên giá là: 185.000.000 VND, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại tại đầu năm lần lượt là: 185.000.000 VND và 0 VND.

Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành thanh lý và ghi giảm phần mềm này trên sổ sách, nên tại ngày 31/12/2017, giá trị TSCĐ vô hình bằng 0 VND.

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	19.470.910	33.215.770
Đánh giá tăng CCDC khi cổ phần hóa	-	9.973.447
Chi phí đào tạo	13.886.363	6.772.727
Cộng	<u>33.357.273</u>	<u>49.961.944</u>

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	254.214.252	177.868.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.549.751	58.347.777
Thuế thu nhập cá nhân	1.567.040	300.000
Cộng	<u>323.331.043</u>	<u>236.516.416</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DNN

8. **Vốn chủ sở hữu**

a/ **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ	Các Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	sở hữu	thuộc VCSH	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.950.000.000	-	218.033.334	2.168.033.334
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	256.208.136	256.208.136
Trích Quỹ khen thưởng PL	-	-	(21.103.334)	(21.103.334)
Chia cổ tức	-	-	(136.500.000)	(136.500.000)
Trích quỹ	-	19.188.960	(19.188.960)	-
Giảm chi phí cổ phần hoá	-	-	(17.229.369)	(17.229.369)
Trích thù lao HĐQT	-	-	(11.200.000)	(11.200.000)
Số dư đầu năm nay	1.950.000.000	19.188.960	269.019.807	2.238.208.767
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	288.205.761	288.205.761
Trích Quỹ khen thưởng PL	-	-	(24.620.814)	(24.620.814)
Chia cổ tức	-	-	(195.000.000)	(195.000.000)
Trích quỹ	-	24.620.814	(24.620.814)	-
Trích thù lao HĐQT	-	-	(19.000.000)	(19.000.000)
Số dư cuối năm	1.950.000.000	43.809.774	293.983.940	2.287.793.714

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 10/2/2017 về việc phân phối quỹ và chi cổ tức năm 2016, Công ty trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 5%, 5%, 10% trên lợi nhuận sau thuế của năm 2016, và chia cổ tức cho cổ đông ở mức 10% trên Vốn điều lệ.

b/ **Cơ cấu vốn của chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư thực tế		Vốn đầu tư thực tế	
	31/12/2017		31/12/2016	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
Quỹ ĐT & PT TP Đà Nẵng	682.500.000	35,00%	682.500.000	35,00%
Bà Dương Thị Mỹ Lạng	421.500.000	21,62%	304.500.000	15,62%
Bà Phan Nguyễn Linh Đa	210.000.000	10,77%	210.000.000	10,77%
Bà Phan Thị Thu Hải	204.000.000	10,46%	204.000.000	10,46%
Các cổ đông khác	432.000.000	22,15%	549.000.000	28,15%
Cộng	1.950.000.000	100%	1.950.000.000	100%

c/ **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.950.000.000	1.950.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.950.000.000	1.950.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.000.000	136.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DNN

d/ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	195.000	195.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	195.000	195.000
+ Cổ phiếu phổ thông	195.000	195.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	195.000	195.000
+ Cổ phiếu phổ thông	195.000	195.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.518.918.918	5.979.053.463
- Doanh thu thẩm định giá	5.532.396.651	5.320.432.098
- Doanh thu xác định giá trị doanh nghiệp	678.612.727	444.090.909
- Doanh thu bán dịch vụ bán đấu giá	307.909.540	214.530.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.440.909	-
- Hàng bán bị trả lại	15.440.909	-
Doanh thu thuần	6.503.478.009	5.979.053.463

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.129.352.653	3.117.430.722
Cộng	3.129.352.653	3.117.430.722

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	35.371.259	39.564.495
Cộng	35.371.259	39.564.495

4. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập dự phòng rủi ro nghề nghiệp	55.323.967	53.194.839
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	29.402.501
Cộng	55.323.967	82.597.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DNN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	360.257.201	320.260.170
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	-	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	360.257.201	320.260.170
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	360.257.201	320.260.170
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	72.051.440	64.052.034

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc

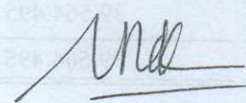
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	704.880.000	576.180.000
Cộng	704.880.000	576.180.000

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

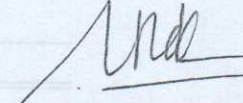
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX.

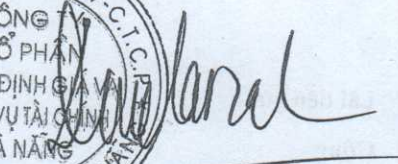


Phan Nguyễn Linh Đa
Người lập biểu



Phan Nguyễn Linh Đa
Kế toán trưởng





Dương Thị Mỹ Lạng
Giám đốc

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 3.7.9.7.2S. - SCT/BS

02-07-2019

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2018

TM. ỦY BAN PHÒNG HẢI CHÂU I
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Văn Xuyên

MÃU F01-DNN
Đơn vị: VND

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2017

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm?	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	6.082.346	-	17.108.670.173	17.114.528.063	224.456	-
112	Tiền gửi ngân hàng	695.734.360	-	35.279.433.115	35.643.132.357	332.035.118	-
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.304.050.000	-	2.300.000.000	1.704.050.000	1.900.000.000	-
131	Phải thu khách hàng	643.517.066	862.423.112	27.488.229.616	28.130.843.501	551.833.065	1.413.352.996
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	119.189.632	119.189.632	-	-
138	Phải thu khác	-	-	123.323.925	123.323.925	-	-
141	Tạm ứng	40.183.000	-	477.035.000	475.618.000	41.600.000	-
154	Chi phí SXKD dở dang	650.979.909	-	3.692.717.689	2.830.890.122	1.512.807.476	-
211	Tài sản cố định	347.704.546	-	-	185.000.000	162.704.546	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	266.240.530	185.000.020	39.537.896	-	120.778.406
229	Dự phòng tổn thất tài sản	-	26.234.000	-	26.234.000	-	52.468.000
242	Chi phí trả trước	193.721.944	-	326.363.637	486.728.308	33.357.273	-
331	Phải trả cho người bán	-	-	129.481.000	129.481.000	-	-
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	236.516.416	668.701.410	755.516.037	-	323.331.043
334	Phải trả người lao động	-	246.473.960	2.396.356.800	2.488.379.915	-	338.497.075
335	Chi phí phải trả	-	3.344.400	3.344.400	3.344.400	-	3.344.400
338	Phải trả, phải nộp khác	-	-	400.174.656	400.174.656	-	-
341	Vay và nợ thuê tài chính	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
352	Dự phòng phải trả	-	-	55.323.967	55.323.967	-	-
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.531.986	237.371.500	229.835.814	5.003.700	-
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	1.950.000.000	-	-	-	1.950.000.000
418	Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu	-	19.188.960	-	24.620.814	-	43.809.774
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	269.019.807	741.759.268	766.723.401	-	293.983.940

BẢN SAO

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (Tiếp theo)
 Năm 2017

MẪU F01-DNN
 Đơn vị: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	6.518.918.918	6.518.918.918	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	39.421.259	39.421.259	-	-
521	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	15.440.909	15.440.909	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	4.655.680.636	4.655.680.636	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	556.111	556.111	-	-
642	Chi phí quản lý kinh doanh	-	-	3.104.007.290	3.104.007.290	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	55.323.967	55.323.967	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	72.051.440	72.051.440	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	6.594.173.235	6.594.173.235	-	-
	Cộng	3.881.973.171	3.881.973.171	112.988.049.573	112.988.049.573	4.539.565.634	4.539.565.634

(Handwritten signature)

Phan Nguyễn Linh Đa
 Người lập biểu



(Handwritten signature)

Chứng thực bản sao đúng với bản gốc
 Phan Nguyễn Linh Đa
 Kế toán trưởng

Đã Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2018

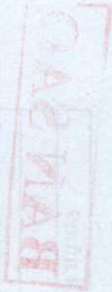
3797.....QS.....-SCT/BS
 02-07-2019



PHÒNG KẾ TOÁN THUẾ HẢI CHÂU
CHỦ TỊCH

(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Xuyên



100% 4-AMĐ
 04/01/2018-DNN